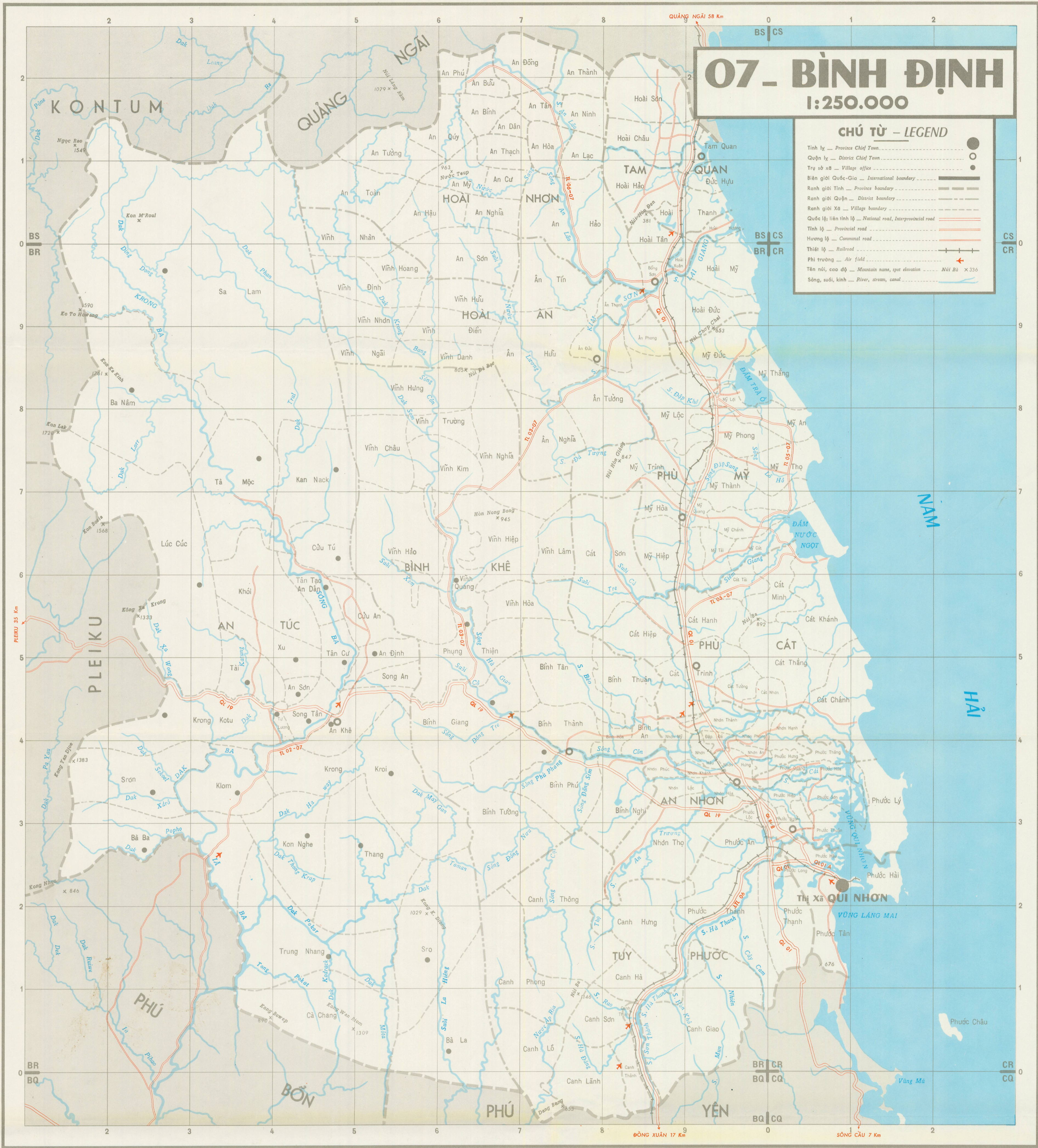




NHÀ ĐẠO DƯ QUỐC GIA THIẾT LẬP VÀ ÁN HÀNH 1971
ESTABLISHED AND PRINTED BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC DIRECTORATE 1971

Diện tích toàn tỉnh: 9.024 Km²
Area of the province

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ
AREA AND POPULATION

Dân số toàn tỉnh: 732.212
Population of the province

Tên xã Village name	Diện tích Area	Dân số Population	Tên xã Village name	Diện tích Area	Dân số Population	Tên xã Village name	Diện tích Area	Dân số Population	Tên xã Village name	Diện tích Area	Dân số Population	Tên xã Village name	Diện tích Area	Dân số Population	Tên xã Village name	Diện tích Area	Dân số Population
Quận AN NHƠN	259,3	117.628	Cầu Từ	17,6	(*)	Bình Hòa	6,137	6.137	An Tường	82,3	5.262	An Tân	11,4	4.075	Canh Hưng	86,7	(*)
Đập Đá	5,7	15.666	Kan Nack	150,0	(*)	Bình Nghi	57,7	5.185	Vĩnh Danh	31,8	(*)	An Thạch	28,2	9.137	Canh Lãnh	60,6	(*)
Nhơn An	7,2	6.605	Sa Lam	151,6	(*)	Bình Phú	83,2	12.691	Vĩnh Diên	16,1	(*)	An Toàn	40,0	6.362	Canh Lộ	61,7	(*)
Nhơn Hạnh	9,0	(*)	Khởi	137,6	(*)	Bình Tấn	60,4	2.602	Vĩnh Định	36,7	(*)	An Thành	25,5	7.544	Canh Phong	122,3	(*)
Nhơn Hậu	9,3	7.994	Klôm	64,1	(*)	Bình Thành	94,5	7.533	Vĩnh Hoàng	24,6	(*)	An Tường	51,4	6.167	Canh Sơn	44,6	(*)
Nhơn Hòa	19,6	10.031	Krong Eroi	99,1	(*)	Bình Thuận	31,9	5.760	Vĩnh Hữu	33,0	(*)	An Tường	16,6	4.174	Canh Thành	22,2	(*)
Nhơn Hùng	13,9	30.090	Krong Kotu	134,8	(*)	Bình Thuận	39,7	5.518	Hoài Diên	74,5	6.532	Nhơn Lộ	57,1	4.912	Canh Thịnh	16,6	6.610
Nhơn Khánh	8,4	6.321	Kon Nghe	116,0	(*)	Phong Thiệp	102,3	5.759	Vĩnh Nghi	29,4	(*)	Nhơn Lộ	9,8	4.052	Canh Thuận	16,6	(*)
Nhơn Lạc	57,9	6.443	Lúc Cúc	165,5	(*)	Vĩnh Quang	50,5	4.042	Vĩnh Nhơn	27,6	(*)	Phước Hưng	42,2	4.052	Canh Thuận	16,6	(*)
Nhơn Mỹ	17,5	5.678	Sơ	119,0	(*)	Vĩnh Châu	59,1	(*)	Quận HOÀI NHƠN	872,7	93.890	Hoài Tân	29,1	26.681	Phước An	16,7	9.774
Nhơn Phong	8,6	100	Sơ	109,5	(*)	Vĩnh Hải	176,1	(*)	An Bình	19,2	(*)	Hoài Tân	11,3	6.379	Phước Châu	4,0	3.334
Nhơn Phước	11,4	7.764	Song An	14,2	879	Vĩnh Hiệp	90,7	(*)	An Cư	21,6	(*)	Quận PHÚ CÁT	599,5	92.921	Phước Hải	18,5	10.627
Nhơn Thành	21,0	11.836	Song Tân	17,6	9.275	Vĩnh Hòa	48,4	(*)	An Cư	13,6	(*)	Canh Cát	45,2	5.551	Phước Hòa	15,7	6.362
Nhơn Thọ	60,7	4.314	Ta Mộng	125,5	(*)	Bình Thuận	100,0	(*)	An Dân	6,2	(*)	Canh Cát	10,1	4.676	Phước Long	6,3	6.057
Phước Hưng	8,9	4.781	Tân Cư	50,2	6.383	Vĩnh Kim	43,3	(*)	An Đăng	14,8	(*)	Cát Hiệp	66,7	5.981	Phước Lộ	37,0	6.913
Quận AN TÚC	3332,3	35.515	Tân Tạo An dân	50,2	(*)	Vĩnh Lâm	43,3	(*)	Cát Hiệp	72,8	7.551	Quận TAM QUAN	220,6	73.747	Phước Lý	42,8	4.983
An Định	16,0	1.981	Thang	112,3	(*)	Vĩnh Nghĩa	87,8	(*)	Cát Khánh	64,5	11.172	Đức Hựu	10,9	8.345	Phước Nghĩa	13,6	9.823
An Khê	34,1	14.821	Trung Nhạng	168,3	(*)	Vĩnh Trường	27,8	(*)	Cát Minh	40,0	7.988	Hoài Châu	49,2	11.731	Phước Quang	9,5	6.981
An Sơn	4,8	(*)	Tư Lương	63,4	625	Quận HOÀI AN	648,2	32.794	Cát Nhơn	15,2	5.166	Hoài Hảo	50,0	16.544	Phước Sơn	27,3	9.224
Bà Ba	90,0	(*)	Ta Mộng	5,7	625	An Đức	28,0	(*)	Cát Sơn	95,3	7.308	Hoài Sơn	68,3	4.734	Phước Thành	84,0	9.714
Bà La	120,0	(*)	Quận BÌNH KHÊ	1334,9	73.770	An Hòa	19,6	(*)	Cát Thịnh	26,0	5.880	Hoài Thành	26,8	8.233	Phước Thuận	93,3	24.636
Ba Năm	304,7	(*)	An Phong	22,9	6.162	An Nghiã	66,0	(*)	Cát Trinh	68,0	31.235	Tam Quan	13,4	14.163	Phước Thọ	30,7	(*)
Cá Chạng	160,2	(*)	Bình Giang	100,2	5.664	An Phú	23,4	(*)	Cát Tường	26,6	8.530	Quận TUY PHƯỚC	1.206,0	144.781	Phước Thuận	31,4	5.560
Cầu An	47,0	1.525	An Thành	15,8	6.509	An Tấn	90,6	300	An Quý	48,5	(*)	Canh Giao	141,3	(*)	Thị Xã QUY NHƠN	94,9	177.519
			An Tín						An Sơn	62,2	(*)	Canh Hà	53,4	(*)		(*) Chưa Kiểm kê	

Diện tích tính theo bản đồ địa chính 1:100.000. Area is measured on cadastral map 1:100.000

Dân số tính đến 12-1970 theo tài liệu HES. Population data as of 12-1970 are based on HES report